

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TV
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 85/2024/DS-ST

Ngày: 09-9-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất liên quan
đến tài sản bị cưỡng chế thi hành
án và Tuyên bố giao dịch dân sự vô
hiệu

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TV, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thảo Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Thạch Thị Mỹ Kim.

Ông Cao Minh Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TV, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TV, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thu Giang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06, 09 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TV, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2022/TLST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án và Tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 318/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Dương Công Q**, sinh năm 1965. (có mặt)

Địa chỉ: Khóm A, Phường B, thành phố TV, tỉnh Trà Vinh.

2. Bị đơn: Ông **Trương Văn T**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số 187, Đường P, Khóm C, Phường B, thành phố TV, tỉnh Trà Vinh. (ngày 06/9/2024 có đơn xét xử vắng mặt, ngày 09/9/2024 tuyên án có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Trương Thị Lệ H**, sinh năm 1960. (có yêu cầu độc lập), (ngày 06/9/2024 có mặt, ngày 09/9/2024 tuyên án vắng mặt)

Địa chỉ: Số 11 Đường K, Khóm C, Phường E, thành phố Trà Vinh.

3.2. **Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố TV.** (có đơn xét xử vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố TTV:
Ông Dương Trung Tr – Phó chi cục trưởng phục trách.

Địa chỉ: Khóm S, Phường G, thành phố TV, tỉnh Trà Vinh.

3.3. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1962. (có mặt)

3.4. Ông **Dương Hùng A**, sinh năm 1986. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm A, Phường B, thành phố TV, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2022 và lời khai của ông Dương Công Q là nguyên đơn trình bày:

Ngày 20/7/2002 ông Trương Văn T có bán cho ông Q một căn nhà và đất, loại đất ở đô thị tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố TV. Đất thuộc thửa số 161, tờ bản đồ số 2, diện tích 36,3m² với số tiền 40.000.000 đồng. Ông T có hứa làm thủ tục sang tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Q. Ông Q có đưa 02 lần tiền cho ông T; lần thứ nhất đưa 20.000.000 vào ngày 20/7/2002 và 10.000.000 đồng vào ngày 28/8/2002. Tổng cộng, ông Q đã đưa cho ông T số tiền 30.000.000 đồng. Còn lại 10.000.000 đồng thỏa thuận khi nào ông T sang tên quyền sử dụng đất cho ông Q thì ông Q sẽ đưa thêm 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T không làm thủ tục cho ông Q theo thỏa thuận mà đem giấy tờ cầm cố cho bà Trương Thị Lệ H.

Nay ông Q yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trương Văn T phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa số 161, tờ bản đồ số 02, diện tích 36,3m², tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố TV, tỉnh Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Ông Q đồng ý giao tiếp cho ông T số tiền còn lại của hợp đồng là 10.000.000 đồng (tính theo giá thị trường là 45.375.000 đồng).

Bị đơn ông Trương Văn T trình bày và có yêu cầu như sau:

Sau năm 2000, ông T cất nhiều căn nhà để bán cho các hộ dân. Ông Dương Công Q có đến xem nhà và hai bên thỏa thuận như sau: Ông T đồng ý bán cho ông Q căn nhà và đất chiều ngang 3m, dài hơn 12m. Diện tích là 36,3m². Giá bán là 40.000.000 đồng. Ông Q trả lần đầu vào năm 2002 là 20.000.000 đồng. Trả lần 2 vào tháng 8/2002 là 10.000.000 đồng. Còn 10.000.000 đồng các bên thoả thuận khi nào có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Q phải đưa cho ông T và ông T đưa giấy cho ông Q.

Đến năm 2008, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T có liên hệ vợ chồng ông Q và bà H. Lúc đó, vợ chồng ông Q khổ quá, không có tiền để đưa cho ông T 10.000.000 đồng. Cứ dây dưa từ tháng này qua tháng khác. Sau đó, không nhớ năm nào, ông T kẹt tiền nên ông T có nói với ông Q, ông T đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gửi cho người ta (là ông Nguyễn Văn Th, tên gọi khác là Th1, hiện tại ông Th1 đang ở Mỹ, không biết địa chỉ cụ thể) để lấy số tiền 10.000.000 đồng. Khi nào ông Q có tiền đưa vô 10.000.000 đồng thì cứ gặp ông Th để nhận lại. Bà H1 là vợ ông Q còn sợ có lỗi nhưng ông T có nói cho bà H1 là “yên tâm đi không có lỗi đâu”.

Sau đó, trước khi ông Th đi Mỹ, ông T có hỏi ông Thái là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có để ở nhà không, để khi nào ông Q có tiền thì lấy giấy lại.

Ông Th trả lời “*khi nào có tiền thì cứ lên gặp hai người con ông Th (không biết họ tên cụ thể), để lấy lại giấy*”.

Theo đơn khởi kiện của ông Dương Công Q, ông T có ý kiến như sau: Ông T thống nhất tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Dương Công Q. Ông T đồng ý nhận số tiền chuyển nhượng còn lại mà ông Q đưa ra là 45.375.000 đồng. Hiện tại, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 161, tờ bản đồ số 02, diện tích 36,3m² đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố TV.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Trương Thị Lệ H có yêu cầu độc lập trình bày và có yêu cầu như sau:

Vào ngày 09/4/2013 trong biên bản hòa giải thành, ông Trương Văn T đồng ý trả cho bà H số nợ gốc 250.000.000 đồng. Thời gian và phương thức trả: Hai bên thỏa thuận do cơ quan thi hành án dân sự thành phố TV thi hành.

Ngày 05/8/2013, sau khi nhận được quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án thì bà H đã làm đơn yêu cầu thi hành án kê biên, xử lý tài sản của ông Trương Văn T để trả nợ cho bà H và bà H có đem hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trương Văn T đứng tên giao cho cơ quan thi hành án nhưng cơ quan thi hành án không tiến hành kê biên tài sản của ông T theo đơn yêu cầu của bà, bà có đến nhắc nhở nhiều lần nhưng đều bị bỏ qua.

Đến khi bà H đem sự việc trên khiếu nại đến Cục thi hành án dân sự tỉnh TV thì đến ngày 20/5/2022, thì Cơ quan thi hành án dân sự thành phố TV mới gửi thông báo cưỡng chế kê biên tài sản của ông Trương Văn T, thời gian cách ngày bà H gửi đơn yêu cầu thi hành án hơn 105 tháng. Đến ngày 27/5/2022 Chi cục thi hành án dân sự thành phố TV tiến hành kê biên tài sản thì phát sinh tranh chấp của ông Dương Công Q vì ông Qg đang quản lý sử dụng tài sản kê biên.

Nay bà H đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch giữa ông Q và ông Trương Văn T vô hiệu.

2/ Bà Nguyễn Thị H1 và ông Dương Hùng A thống nhất với lời trình bày của ông Dương Công Q. Bà H1, ông Hùng A không trình bày bổ sung.

Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

1. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

2. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Dương Công Q với ông Trương Văn T ngày 20/7/2002 đối với diện tích 36,3m², thuộc thửa số 161, tờ bản đồ số 2, loại đất ở đô thị, tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố TV.

Ghi nhận sự tự nguyện giữa ông Dương Công Q và ông Trương Văn T về việc ông Q đồng ý trả cho ông T số tiền chuyển nhượng là 47.375.000 đồng.

Ông Q được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Lệ H

Về chi phí định giá, thẩm định và cung cấp thông tin: Ông Trương Văn T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn T và bà Trương Thị Lệ H là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; Căn cứ vào khoản 3, khoản 9, khoản 12 Điều 26 Bộ luật tố tụng Dân sự, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là *“Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án và Tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu”*. Vụ án có bị đơn và bất động sản tọa lạc tại thành phố Trà Vinh nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TV có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa thống nhất với biên bản thẩm định tại chỗ ngày 11/6/2024 và biên bản định giá tài sản ngày 11/6/2024.

Đối với diện tích 0,6m² thuộc thửa 255, tờ bản đồ số 2. Các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

[2] Nội dung vụ án:

Quyền sử dụng đất tại thửa số 161, tờ bản đồ số 2, diện tích 36,3m², trên đất có xây dựng căn nhà cấp 4 (nhà chưa được cấp sổ hữu), tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố TV có nguồn gốc của ông Trương Văn T. Ngày 20/7/2002 ông Trương Văn T và ông Dương Công Q có thỏa thuận chuyển nhượng nhà và đất (căn nhà số 1 của 05 căn đang cất tại khu dân cư Khóm A, Phường B, thành phố TV). Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 40.000.000 đồng (chia làm 03 đợt trả). Đợt 1 trả số tiền 20.000.000 đồng. Đợt 2 trả số tiền 10.000.000 đồng. Đợt 3 trả số tiền 10.000.000 đồng. Theo thỏa thuận trên, ông Q đã trả số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 20/7/2002 và 10.000.000 đồng vào ngày 28/8/2002. Còn lại số tiền 10.000.000 đồng do hoàn cảnh khó khăn đến nay ông Q chưa trả cho ông T. Sau khi thỏa thuận chuyển nhượng đất thì ông Q đã quản lý sử dụng nhà đất từ năm 2002 cho đến nay.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Đánh giá tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Q và ông T. Về hình thức và hiệu lực hợp đồng chuyển nhượng: Xét *“Biên nhận lần I ngày 20/7/2002 và biên nhận lần II vào ngày 28/8/2002”* thấy rằng: nội dung của Giấy biên nhận là một giao dịch dân sự về chuyển nhượng nhà và quyền sử dụng đất giữa ông Trương Văn T và ông Dương Công Q, đối tượng của giao dịch là căn nhà và diện tích đất 36,3m² tọa lạc tại Khóm A, Phường B,

thành phố TV đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Văn T vào năm 2008; Giá chuyển nhượng là 40.000.000 đồng. Căn cứ vào lời trình bày của vợ chồng ông Q cũng như lời trình bày của ông T đều thừa nhận có việc chuyển nhượng nhà đất nêu trên. Từ đó, có đủ cơ sở khẳng định việc chuyển nhượng nhà và quyền sử dụng đất giữa ông Q và ông T là có thật. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông Q đã thanh toán cho ông T được số tiền 30.000.000 đồng (3/4 của giá trị hợp đồng). Theo quy định tại Điều 691 Bộ luật dân sự năm 1995 thì *“Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền”*. Tuy nhiên, hai bên chỉ lập “Biên nhận” nhưng trong biên nhận đã thể hiện các nội dung của hợp đồng dân sự nên được coi là hợp đồng.

Căn cứ vào điểm b, khoản 2.3, Điều 2 mục II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004; Căn cứ vào khoản 2 Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015 *“...Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực”*. Từ những căn cứ pháp luật nêu trên, mặc dù hợp đồng không được công chứng chứng thực nhưng ông Q đã nhận nhà đất, quản lý sử dụng từ năm 2002, ông T cũng không tranh chấp gì với ông Q. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Q và ông T có hiệu lực và phù hợp với quy định của pháp luật. Ông Q và ông T thống nhất tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nhau. Hội đồng xét xử công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Dương Công Q với ông Trương Văn T ngày 20/7/2002 đối với diện tích 36,3m², thuộc thửa số 161, tờ bản đồ số 2, loại đất ở đô thị, tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố TV. Về số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Ông Q đồng ý giao tiếp cho ông T số tiền chuyển nhượng còn lại theo giá thị trường là 45.375.000 đồng. Ông T cũng tự nguyện nhận số tiền trên. Nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông Q và ông T về việc ông Q đồng ý trả cho ông T số tiền 45.375.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 192/2013/QĐST-DS ngày 18/7/2013 của Tòa án nhân dân thành phố TV. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Trương Văn T và bà Trương Thị Lệ H. Nội dung của quyết định *“...Ông Trương Văn T đồng ý trả cho bà Trương Thị Lệ H số tiền vốn gốc là 250.000.000 đồng”*. Bà Trương Thị Lệ H đã làm đơn yêu cầu thi hành án. Chi cục thi hành án dân sự thành phố TV đã ban hành Quyết định số 23/QĐ-CCTHADS ngày 20/5/2022 về việc kê biên, xử lý tài sản của ông Trương Văn T đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 161, diện tích 36,3m², tờ bản đồ số 2, loại đất ở đô thị, tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố TV, tỉnh Trà Vinh. Trong quá trình cưỡng chế biên thì phát hiện tài sản trên ông Dương Công Q, bà Nguyễn Thị H1 và ông Dương Hùng A đang quản lý sử dụng. Do đó, bà H yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Q và ông T vô hiệu.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại thời điểm ông Q và ông T chuyển nhượng quyền sử dụng đất với nhau là năm 2002. Sau khi chuyển nhượng thì ông Q đã quản lý toàn bộ nhà đất trên. Năm 2013, Tòa án nhân dân thành phố TP Hồ Chí Minh ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 192/2013/QĐST-DS ngày 18/7/2013 giữa ông T và bà H. Do đó, nghĩa vụ của ông Trương Văn T đối với bà Trương Thị Lệ H không liên quan gì đến giao dịch giữa ông Dương Công Q và ông Trương Văn T. Vì vậy, yêu cầu tuyên bố giao dịch giữa ông Q và ông T vô hiệu là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với việc ông Trương Văn T khai có đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 161, tờ bản đồ số 2 cầm cố cho ông Nguyễn Văn Th (Th1) với số tiền 10.000.000 đồng (việc cầm cố không có lập thành văn bản). Các đương sự trong vụ án không biết ông Th hiện nay đang ở đâu, chỉ biết ở nước ngoài. Hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 161, tờ bản đồ số 2 do Chi cục thi hành án dân sự thành phố TP Hồ Chí Minh đang quản lý. Xét giao dịch của ông T và ông Th chỉ là giao dịch cầm cố và số tiền 10.000.000 đồng ông T đã nhận từ ông Th sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác khi các đương sự có yêu cầu.

[3] Xét lời đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và cung cấp thông tin: Bị đơn ông Trương Văn T phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản và cung cấp thông tin 5.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn T và bà Trương Thị Lệ H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông T và bà H theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, khoản 9, khoản 12 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 129; Điều 500; Điều 501; Điều 502; Điều 688 Bộ Luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Dương Công Q và ông Trương Văn T.

Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Dương Công Q với ông Trương Văn T ngày 20/7/2002 đối với diện tích 36,3m², thuộc thửa số 161, tờ bản đồ số 2, loại đất ở đô thị, tọa lạc tại Khóm A, Phường B, thành phố TP Hồ Chí Minh. Được xác định tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 225

Hướng Tây giáp thửa 225

Hướng Nam giáp thửa 225

Hướng Bắc giáp thửa 162

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trương Thị Lệ H

3. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản và cung cấp thông tin: Bị đơn ông Trương Văn T phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản và cung cấp thông tin 5.000.000 đồng. Do ông Dương Công Q đã đóng tạm ứng chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin nên buộc ông Trương Văn T phải trả lại cho ông Q số tiền chi phí thẩm định, định giá và cung cấp thông tin là 5.000.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Văn T và bà Trương Thị Lệ H là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- Đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP.Trà Vinh;
- Chi cục THADS TP. Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thảo Nguyên